

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 11 năm 2015

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2015 SO VỚI				11 tháng đầu năm 2015 so với cùng kỳ 2014
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 11 năm 2014	Tháng 12 năm 2014	Tháng 10 năm 2015	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	160,11	100,40	100,63	100,06	100,68
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	164,06	100,75	100,71	100,08	101,45
1- Lương thực	142,77	98,10	97,93	100,41	99,09
2- Thực phẩm	168,61	101,23	101,23	100,01	101,96
3- Ăn uống ngoài gia đình	176,01	102,15	102,10	100,07	102,35
II, Đồ uống và thuốc lá	145,77	102,32	102,07	100,17	102,43
III, May mặc, mũ nón, giày dép	157,31	103,25	102,72	100,16	103,61
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	165,98	99,57	100,45	100,26	98,65
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	137,96	101,81	101,61	100,12	102,20
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	207,21	101,62	101,60	100,05	102,27
Trong đó: Dịch vụ y tế	239,81	101,61	101,60	100,03	102,34
VII, Giao thông	131,01	90,36	93,16	99,59	88,33
VIII, Bưu chính viễn thông	88,41	100,59	99,67	99,92	100,61
IX, Giáo dục	208,77	102,15	102,12	100,04	104,95
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	231,99	102,48	102,46	100,04	105,65
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	127,21	102,04	101,96	100,02	101,92
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	161,42	102,67	102,31	100,12	103,24

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.